

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ QUY NHƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Bản án số: 715/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 7 - 2023

“V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đông Thiên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuý

2. Ông Trần Ngọc Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn:

Bà Trần Thanh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 51/2023/TLST-HNGĐ ngày 31.01.2023 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2023/QĐXX-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình P - SN: 1990

Địa chỉ: 80 Đình Bộ L, thị trấn P, huyện P, tỉnh B.

Địa chỉ hiện nay: 80 Đình Bộ L, thị trấn N, huyện P, tỉnh B.

Bị đơn : Chị Đỗ Thị Bích N - SN: 1991

Địa chỉ : 90 Tô Hiến T, thành phố Q, tỉnh B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị P - SN: 1968

Địa chỉ: 80 Đình Bộ L, thị trấn N, huyện P, tỉnh B.

Chị Nguyễn Thị Thu T - SN: 1990

Địa chỉ: 15/10 Nguyễn Thái H, thành phố Q, tỉnh B.

Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02.12.2022 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Đình P trình bày :

+ *Quan hệ hôn nhân:* Anh và chị N tự nguyện tìm hiểu, thời gian 6 tháng, sau đó đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, huyện P, tỉnh B vào năm 2020. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung, do mâu thuẫn về kinh tế, chúng tôi đã ly thân từ tháng 5.2022 cho đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh xin ly hôn với chị N.

+ *Quan hệ con chung:* vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa giải quyết

+ *Quan hệ tài sản chung, nợ chung:* Khi cưới gia đình hai bên cho vàng cưới 4 lượng vàng y, nay anh yêu cầu chia 4 lượng vàng y quy thành tiền là 200 triệu đồng hiện nay chị N đang giữ. Đề nghị chia theo quy định pháp luật

Đôi yêu cầu chị Ngọc về 1 lượng vàng nữ trang 18K, đã giao cho bà P, nay chị N xin nhận và không đồng ý chia cho anh. Số vàng này là do mẹ anh là bà P cho mượn đeo trong ngày cưới, chị N chưa trả cho bà P, hiện nay chị N đang giữ nên anh yêu cầu chị N trả cho bà P; nếu Tòa xác định là tài sản chung vợ chồng, đề nghị chia theo quy định pháp luật

** Tại bản khai và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa bị đơn chị Đỗ Thị Bích N trình bày:*

+ *Quan hệ hôn nhân:* Chị và anh P tự nguyện tìm hiểu, thời gian 6 tháng, sau đó đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, huyện P, tỉnh B vào năm 2020. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung, do mâu thuẫn về kinh tế, chúng tôi đã ly thân từ tháng 5.2022 cho đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh P xin ly hôn chị đồng ý ly hôn.

+ *Quan hệ con chung:* vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa giải quyết

+ *Quan hệ tài sản chung, nợ chung:* Khi cưới gia đình hai bên cho vàng cưới 4 lượng vàng y và 1 lượng vàng 18K.

Nay anh P yêu cầu chia tài sản chung 4 lượng vàng y quy thành tiền là 200 triệu đồng, chị đã đầu tư vào cửa hàng mua bán thiết bị vệ sinh cùng với chị T, nay thua lỗ chị đồng ý chia theo quy định pháp luật số tiền còn lại 130.984.000đ theo

giá biên bản thẩm định, xem xét tại chỗ ngày 26.6.2023; trong đó: chị Thảo $\frac{1}{2}$ và chị $\frac{1}{2}$; phần chị, chị đồng ý giao cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị 32.746.000đ.

Đôi 1 lượng vàng 18K gia đình chồng đi ngày cưới, chị và anh P trả trong đêm đám cưới, nay chị yêu cầu bà P trả cho chị và chị không đồng ý chia cho anh P vì đây cho riêng chị.

** Tại bản khai và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Bà là mẹ ruột của anh P, khi P đám cưới, nhà trai đi vàng cưới 2 lượng vàng SJC, em chồng cho 2 chỉ vàng nhẫn (vàng y), cha mẹ vợ cho 1 lượng vàng SJC, họ hàng nhà gái cho 8 chỉ vàng y tổng cộng là 4 lượng vàng và bà có cho chị N mượn 01 lượng vàng nữ trang 18K đeo cho đẹp ngày cưới. Tối ngày cưới bà có gọi anh P và Chị N xuống phòng khách cho 20 triệu đồng tiền khách đi đám cưới. Việc chị N khai, Anh P và chị N mang 1 lượng vàng nữ trang(18K) mang xuống trả cho bà là không có.

Đôi yêu cầu chị N đòi 1 lượng vàng 18K bà chưa nhận nên không chấp nhận trả theo yêu cầu chị N. Yêu cầu anh P, chị N trả lại cho bà 01 lượng vàng nữ trang 18K cho mượn đeo ngày cưới.

** Tại bản khai và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:*

Giữa chị và chị N là chỗ bạn bè. Năm 2018 chị hùn làm ăn với chị N, mở cửa hàng bán thiết bị vệ sinh, hai bên hùn mỗi người $\frac{1}{2}$, năm 2021 chị N góp thêm 200.000.000đ. Hiện nay chúng tôi trả mặt bằng, còn 1 số hàng tồn kho, chị thống nhất giá còn lại 130.984.000đ theo biên bản thẩm định, xem xét tại chỗ ngày 26.6.2023. Chị đồng ý giao chị N quản lý tài sản, chị nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nói trên và không tranh chấp với chị N tại Tòa.

Ý kiến đại diện VKSND thành phố Quy Nhơn tham dự phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên Tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu của anh P xin ly hôn chị N, chia tài sản chung 4 lượng vàng SJC quy thành tiền 400 triệu đồng, chị N trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị; chấp nhận yêu cầu chị N buộc bà P trả lại vàng nữ trang 18K cho chị và anh P và chia cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị; không chấp nhận yêu cầu chị N không chia số vàng nữ trang cho anh P; án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

Về Nội dung:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh P và chị N thống nhất thuận tình ly hôn; Đây là ý chí tự nguyện của hai bên đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận.

[2] *Về quan hệ con chung:* Anh P và chị N thống nhất không có con chung, không yêu cầu Tòa giải quyết; HĐXX chấp nhận ý kiến của anh chị.

[3] *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:*

[3.1] *Đối yêu cầu anh Phú:*

Anh P yêu cầu chia 4 lượng vàng y quy thành tiền 200.000.000đ mà gia đình hai bên cho trong ngày cưới, đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, hiện nay chị N đang giữ, anh xin nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 100.000.000đ. Chị N thống nhất khi cưới gia đình hai bên cho 4 lượng vàng y quy thành tiền 200.000.000đ, hiện nay chị đã đầu tư vào cửa hàng thua lỗ, chị đồng ý chia theo quy định pháp luật số tiền còn lại 130.984.000đ theo giá biên bản thẩm định, xem xét tại chỗ ngày 26.6.2023; chị đồng ý giao cho anh P $\frac{1}{4}$ giá trị 32.746.000đ, vì chị T có phần $\frac{1}{2}$ giá trị.

Tòa xét:

Anh P và chị N đều thống nhất số vàng cho ngày cưới là 4 lượng vàng y, thống nhất quy vàng ra tiền là 200.000.000đ, thống nhất số tiền, vàng trên chị N giữ, thống nhất đây tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; sự thống nhất của anh chị là cơ sở để giải quyết vụ án.

Chị N khai do hùn vốn làm ăn dẫn đến thua lỗ chỉ còn lại 130.984.000đ chị đồng ý giao cho anh P $\frac{1}{4}$ giá trị 32.746.000đ.

Xét thấy, chị N và anh P cưới nhau ngày 08.12.2020, qua lời khai chị Nguyễn Thị Thu T là người hùn vốn làm ăn chung với chị N xác nhận hai chị hùn làm ăn chung từ năm 2018, chị N góp vốn 200.000.000đ vào năm 2019 trước ngày cưới; chị N vay ngân hàng 200.000.000đ vào năm 2021 góp vốn thêm, chứng từ ngân hàng chị N cung cấp cho thấy trên HDTĐ, HĐTC chỉ có mình chị N ký vay 400.000.000đ. Việc chị N vay 200.000.000đ hùn vốn kinh doanh anh P không biết, chị N khai nại do làm ăn thua lỗ anh không biết và không đồng ý. HĐXX nhận thấy việc chị N hùn vốn không có sự đồng ý của anh P, anh cũng không biết nội tình việc hùn vốn, việc thua lỗ cụ thể anh cũng không biết và chưa nghe chị N nói; tại phiên Tòa chị N không có cung cấp chứng cứ, chứng minh có thỏa thuận với anh P việc sử dụng 4 lượng vàng đem đi kinh doanh, nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận lời khai nại chị N được; xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 200.000.000đ, chị N giữ nên chị N có nghĩa vụ giao cho anh P $\frac{1}{2}$ là 100.000.000đ.

[3.2] Đối yêu cầu chị Ngọc:

Chị N yêu cầu bà P trả cho chị 1 lượng vàng nữ trang 18K quy thành tiền 40.000.000đ, hiện nay bà P đang giữ; chị cho rằng cho riêng chị trong ngày cưới nên không đồng ý chia cho anh P.

Toà xét:

Chị N khai vàng nữ trang 1 lượng vàng 18K quy thành tiền 40.000.000đ; bà P cung cấp giấy mua số vàng nữ trang 18K ngày 10.8.2019 với số lượng 8,33 chỉ vàng, thành tiền 28.000.000đ. Chị Ngọc không có chứng cứ khác cung cấp số vàng, giá vàng nên HĐXX căn cứ lời khai bà P, chứng cứ bà P xuất trình là có cơ sở để giải quyết vụ án.

Anh P, chị N, bà P và các nhân chứng đều thừa nhận trong ngày cưới chị N có nhận vàng nữ trang 18K do phía nhà anh P trao. Chị N cho rằng cho riêng chị; bà P và anh P khai cho mượn đeo để đẹp mặt ngày cưới.

Bà P khai cho chị N mượn đeo vàng nữ trang 18K trong ngày cưới chị N chưa trả không được chị N thừa nhận. Chị Ngọc cung cấp hình ảnh tết năm 2022 bà P có đeo bộ nữ trang và được bà P thừa nhận tại biên bản đối chất ngày 20.3.2023; bà P khai sau đó đưa lại cho chị N không được chị N thừa nhận. Ngoài ra các bên không cung cấp chứng cứ khác chứng minh cho lời khai của mình, HĐXX có cơ sở xác định bà P đã nhận đồ nữ trang sau ngày cưới và đeo trong ngày tết năm 2022 nên buộc bà P giao lại số vàng nữ trang 8,33 chỉ vàng 18K quy thành tiền 28.000.000đ cho anh P, chị N.

Chị N khai ngày cưới số vàng nữ trang gia đình anh P đi riêng cho chị, chị không đồng ý chia cho anh P. Lời khai nhân chứng bà Võ Thị H mẹ ruột chị N, ngày 14.4.2023 xác nhận vàng nữ trang cho anh P và chị N trong ngày cưới nên số vàng trên xác định đây tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân do vậy chị N, anh Phú mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ do bà P chi trả thành tiền 14.000.000đ.

[3.3] Vấn đề khác:

Khoản tiền hùn vốn kinh doanh thiết bị vệ sinh giữa chị N và chị T không có yêu cầu tranh chấp nên trong vụ án này HĐXX không xem xét, nếu sau này 2 bên có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Chị N ứng 3.000.000đ, qua xem xét kho hàng giao cho chị N quản lý, không liên quan việc phân chia tài sản nên chị N chịu chi phí này.

[5] Ý kiến của đại diện VKSND thành phố Quy Nhơn tham dự phiên tòa về nội dung phù hợp theo hướng nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[6] *Về án phí:* Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Anh P phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí DSST: 5.000.000đ; chị N chịu án phí DSST 5.600.000đ; Bà P chịu án phí DSST: 1.400.000đ

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, 51, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 210, 213, 218, 219 Bộ luật dân sự .

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Đình P và chị Đỗ Thị Bích N.

2. Về quan hệ con chung:

Công nhận sự thỏa thuận anh Nguyễn Đình P và chị Đỗ Thị Bích N không có con chung; không yêu cầu Tòa giải quyết

3. Về quan hệ tài sản chung:

Chị Đỗ Thị Bích N có nghĩa vụ giao 100.000.000đ cho anh Nguyễn Đình P; anh Nguyễn Đình P được nhận 100.000.000đ do chị Đỗ Thị Bích N giao;

Bác lời nại chị Đỗ Thị Bích N chỉ chấp nhận chia cho anh Nguyễn Đình P 32.746.000đ vì không phù hợp theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Đình P, chị Đỗ Thị Bích N mỗi người 14.000.000đ; anh Nguyễn Đình P, chị Đỗ Thị Bích N mỗi người được nhận 14.000.000đ do bà Nguyễn Thị P giao;

Bác 1 phần yêu cầu chị Đỗ Thị Bích N về giá trị quy tiền 1 lượng vàng nữ trang 18K; không chấp nhận chia cho anh Nguyễn Đình P vàng nữ trang vì không phù hợp theo quy định pháp luật;

Bác lời khai nại bà Nguyễn Thị P cho rằng đã trả 1 lượng vàng nữ trang 18K cho chị Đỗ Thị Bích N vì không có căn cứ pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị N chịu 3.000.000đ nhưng được trừ tiền tạm ứng trước đây, chị N đã nộp đủ.

5. Về án phí

Án phí HNGĐ-ST:

Anh Nguyễn Đình P phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003204 ngày 31.01.2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Anh P đã nộp đủ án phí HNGĐ-ST.

Án phí DS-ST:

Anh Nguyễn Đình P phải chịu 5.000.000đ nhưng được trừ vào 5.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003310 ngày 17.02.2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh phố Quy Nhơn. Anh P đã nộp đủ án phí DSST.

Chị Đỗ Thị Bích N phải chịu 5.600.000đ nhưng được trừ vào 1.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003394 ngày 07.3.2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh phố Quy Nhơn. Chị N còn phải nộp 4.600.000đ án phí DSST.

Bà Nguyễn Thị P phải chịu 1.400.000đ

6. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; riêng các đương sự vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết tại ủy ban nhân dân phường sở tại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự.
- VKSND Tp. Quy Nhơn
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Trần Đông Thiên